

Họ, tên thí sinh:
Số báo danh:

Mã đề thi 305

Câu 41: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết tỉnh nào trồng nhiều cao su trong các tỉnh sau đây?

- A. Bình Phước. B. Hậu Giang. C. Sóc Trăng. D. Vĩnh Long.

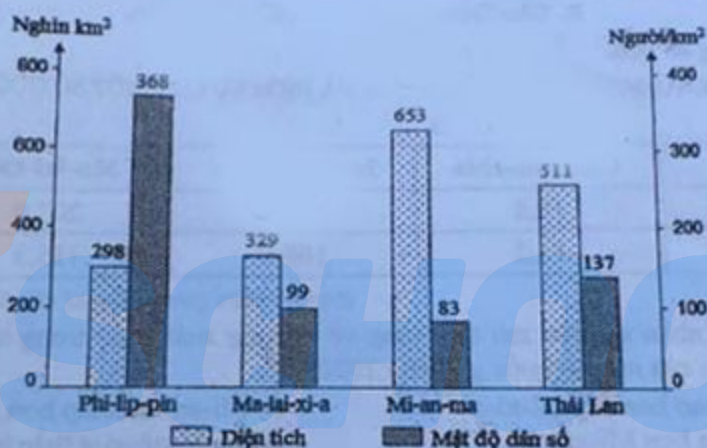
Câu 42: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch nào sau đây thuộc trung tâm du lịch Huế?

- A. Đá Nhảy. B. Khe Sanh. C. Thuận An. D. Thiên Cầm.

Câu 43: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết cảng Cửa Lò thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Bình. B. Quảng Trị. C. Hà Tĩnh. D. Nghệ An.

Câu 44: Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số dân của một số quốc gia năm 2020?

- A. Ma-lai-xi-a lớn hơn Mi-an-ma. B. Thái Lan gấp hơn hai lần Mi-an-ma.
C. Thái Lan lớn hơn Phi-lip-pin. D. Phi-lip-pin gấp hơn ba lần Ma-lai-xi-a.

Câu 45: Công nghiệp ở vùng núi nước ta phân bố

- A. phân tán. B. rất đồng đều. C. tập trung. D. khắp mọi nơi.

Câu 46: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô GDP lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

- A. Mỹ Tho. B. Cà Mau. C. Biên Hòa. D. Long Xuyên.

Câu 47: Vấn đề cần quan tâm trong phát triển kinh tế biển ở Đông Nam Bộ là

- A. thủy lợi. B. giống cây. C. môi trường. D. nước ngầm.

Câu 48: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm nào sau đây có ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu?

- A. Hải Phòng. B. Vũng Tàu. C. Cần Thơ. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 49: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết sông nào sau đây chảy theo hướng tây bắc - đông nam?

- A. Sông Kinh Thầy. B. Sông Hồng. C. Sông Thương. D. Sông Lục Nam.

Câu 50: Làm ruộng bậc thang trong sản xuất ở đồi núi nước ta là biện pháp để

- A. chống ngập úng. B. ngăn hạn mặn. C. hạn chế xói mòn. D. ngăn lũ quét.

Câu 51: Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở vùng ven biển nước ta vào mùa khô?

A. Ngập lụt.

☒ B. Hạn mặn.

C. Sóng thần.

D. Bão biển.

Câu 52: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm nào sau đây có ngành công nghiệp chế biến lương thực và chế biến thủy hải sản?

A. Thanh Hóa.

☒ B. Nam Định.

C. Vinh.

☒ D. Hạ Long.

Câu 53: Tiềm năng để phát triển nhiệt điện ở nước ta là

☒ A. sức gió.

B. thác nước.

C. thủy triều.

D. than đá.

Câu 54: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết tỉnh nào sau đây có công nghiệp khai thác apatit?

A. Điện Biên.

☒ B. Lào Cai.

C. Cao Bằng.

D. Thái Nguyên.

Câu 55: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi nào sau đây ở phía bắc núi Chí Linh?

A. Pu Xai Lai Leng.

☒ B. Phu Pha Phong.

C. Phu Hoạt.

D. Rào Cò.

Câu 56: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây có cả đường bờ biển và biên giới quốc gia?

A. Ninh Bình.

☒ B. Nam Định.

C. Thanh Hóa.

D. Thái Bình.

Câu 57: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường sắt từ Hà Nội nối với cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

A. Tây Trang.

☒ B. Cầu Treo.

C. Nậm Cắn.

☒ D. Hữu Nghị.

Câu 58: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Quốc gia	Cam-pu-chia	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Mi-an-ma
Xuất khẩu	15,8	181,7	207,0	22,6
Nhập khẩu	16,2	169,6	185,3	20,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng xuất khẩu trong tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2020?

A. Cam-pu-chia cao hơn Ma-lai-xi-a.

B. Mi-an-ma thấp hơn In-đô-nê-xi-a.

☒ C. Ma-lai-xi-a cao hơn Mi-an-ma.

D. In-đô-nê-xi-a thấp hơn Cam-pu-chia.

Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào trồng nhiều dừa trong các tỉnh sau đây?

A. Hà Tĩnh.

☒ B. Trà Vinh.

C. Cao Bằng.

D. Kon Tum.

Câu 60: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, cho biết sân bay Liên Khương thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Đắk Nông.

☒ B. Lâm Đồng.

C. Đắk Lắk.

D. Kon Tum.

Câu 61: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị sau đây?

A. Bắc Kạn.

B. Cao Bằng.

☒ C. Thái Nguyên.

D. Nghĩa Lộ.

Câu 62: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết vào tháng VIII, trạm khí tượng nào có lượng mưa cao nhất trong các trạm sau đây?

A. Đà Nẵng.

☒ B. Sa Pa.

C. Nha Trang.

D. Đồng Hới.

Câu 63: Hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta hiện nay

A. góp phần vào phát triển nhiệt điện.

☒ C. phát triển rộng rãi khắp các vùng.

B. có sản lượng đều nhau ở các năm.

D. hoàn toàn phục vụ cho xuất khẩu.

Câu 64: Hoạt động đánh bắt hải sản ở nước ta hiện nay

A. chỉ chú trọng vào các loài cá quý.

C. diễn ra ở tất cả các tỉnh giáp biển.

☒ B. phân bố hoàn toàn ở vùng ven bờ.

D. chủ yếu nhằm phục vụ xuất khẩu.

Câu 65: Dân cư thành thị nước ta hiện nay

☒ A. đều có trình độ khoa học kĩ thuật cao.

C. hầu hết hoạt động trong công nghiệp.

B. chỉ tập trung tại các vùng đồng bằng.

D. có tỉ lệ còn thấp trong cơ cấu dân số.

Câu 66: Chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay

- ☒ A. chủ yếu nhằm cung cấp thực phẩm.
☐ B. có phần lớn sản phẩm để xuất khẩu.
☐ C. sử dụng phần lớn thức ăn tự nhiên.
☐ D. phân bố tập trung tại các vùng núi.

Câu 67: Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

- ☒ A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.
☐ B. phát triển nhanh kinh tế thị trường.
☐ C. hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng.
☐ D. tăng cường quá trình hiện đại hóa.

Câu 68: Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

- ☒ A. chủ yếu hướng đông tây và độ dài lớn.
☐ B. đã hiện đại hóa và chủ yếu là cao tốc.
☐ C. dày đặc và tập trung nhiều ở miền núi.
☐ D. được mở rộng và phủ khắp các vùng.

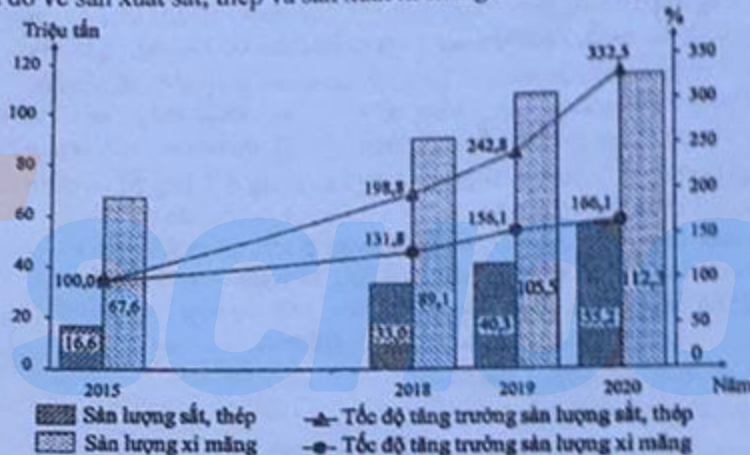
Câu 69: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay

- ☐ A. hình thành các vùng chuyên canh.
☐ B. chỉ tập trung ở khu vực Nhà nước.
☐ C. tạo nên các khu kinh tế cửa khẩu.
☐ D. làm thay đổi tỉ trọng của dịch vụ.

Câu 70: Nước ta tiếp giáp với Biển Đông nên có

- ☒ A. các loại gió thổi theo mùa.
☐ B. một số loại đất độ phì cao.
☐ C. thực vật bốn mùa xanh tốt.
☐ D. nhiều vùng núi khác nhau.

Câu 71: Cho biểu đồ về sản xuất sắt, thép và sản xuất xi măng của nước ta giai đoạn 2015 - 2020:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- ☐ A. Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sản lượng.
☒ B. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu sản lượng.
☐ C. Quy mô và tốc độ tăng trưởng sản lượng.
☐ D. Tình hình phát triển và cơ cấu sản lượng.

Câu 72: Giải pháp chủ yếu phát triển cây thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng là

- ☐ A. đa dạng nông sản, ứng dụng tiến bộ khoa học.
☒ B. sản xuất thâm canh, gắn với thị trường tiêu thụ.
☐ C. sử dụng các giống tốt, nâng trình độ lao động.
☐ D. thúc đẩy chuyên canh, tăng cường cơ giới hóa.

Câu 73: Ý nghĩa chủ yếu của các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- ☐ A. hình thành đô thị, giải quyết vấn đề việc làm.
☐ B. mở rộng thương mại, khai thác các nguồn lực.
☒ C. thu hút đầu tư, tạo nguồn sản phẩm xuất khẩu.
☐ D. phát triển sản xuất, thay đổi bộ mặt của vùng.

Câu 74: Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: Triệu lượt người.km)

Năm	2015	2018	2019	2020
Trong nước	14 271,1	34 189,2	36 379,3	25 781,4
Quốc tế	27 797,3	33 666,8	41 023,5	8 343,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu số lượt hành khách luân chuyển bằng đường hàng không nước ta giai đoạn 2015 - 2020, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- ☒ A. Cột, đường, miền.
☐ B. Đường, tròn, cột.
☐ C. Tròn, đường, miền.
☐ D. Miền, cột, tròn.

Câu 75: Giải pháp chủ yếu sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. đẩy mạnh cơ giới hóa, mở rộng diện tích.
C. quy hoạch, đẩy mạnh nông sản xuất khẩu.

B. tăng vụ, phát triển lợi thế của các khu vực.
D. bố trí cây trồng hợp lý, phát triển thủy lợi.

Câu 76: Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng đặc dụng ở Tây Nguyên là

A. bảo vệ động vật hoang dã, tăng độ che phủ.
C. tăng nguồn nước ngầm, góp phần chống lũ.

B. giữ gìn cảnh quan, bảo vệ đa dạng sinh học.
D. chống xói mòn, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Câu 77: Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

A. giải quyết việc làm, tăng sản phẩm hàng hóa, sử dụng hợp lý tài nguyên.

B. mở rộng phân bố sản xuất, tạo mô hình kinh tế mới, bảo vệ môi trường.

C. đa dạng nông sản, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường sản xuất lớn.

D. khai thác thế mạnh, đẩy mạnh xuất khẩu, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Câu 78: Vùng Tây Nguyên có thời gian bắt đầu mùa mưa và mùa khô khác với vùng Nam Trung Bộ chủ yếu do tác động của

A. Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lý, gió phơn Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới.

B. gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc, hướng của dãy núi Trường Sơn, bão.

C. gió Tây, dãy núi Trường Sơn Nam, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới.

D. gió đông bắc, địa hình, khối khí nóng ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương, vị trí địa lý.

Câu 79: Trị giá nhập khẩu của nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

A. sản xuất tăng trưởng, chất lượng sống tăng.

B. dân số tăng, các đô thị ngày càng mở rộng.

C. công nghiệp đa dạng, giao thông phát triển.

D. thị trường mở rộng, hội nhập toàn cầu sâu.

Câu 80: Ý nghĩa chủ yếu của phát triển đa dạng cây trồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. nâng cao đời sống, đáp ứng nhu cầu thị trường, phát huy các thế mạnh.

B. thúc đẩy sản xuất, khai thác sự phân hóa thiên nhiên, giảm thiểu rủi ro.

C. thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, khai thác các tiềm năng.

D. tạo nông sản phong phú, đẩy mạnh xuất khẩu, sử dụng hợp lý tự nhiên.

HẾT

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam.

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.